CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNGHẬU	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 30.7-1/2020/CBTT-NSH	*Hậu Giang, ngày 30 tháng 7 năm 2020*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- **Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
- **Mã chứng khoán:** PSH
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
- **Điện thoại:**(84-292) 6 547978/537979/536688
- **Fax:**(84-2929) 3 842373/6 536688
- **Người thực hiện công bố thông tin:** Mai Thanh Nhàn
  Chức vụ: Nhân viên phòng Quan hệ công chúng
  Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
  Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/7/2020 tại đường dẫn http://nshpetro.vn/ mục Báo cáo định kỳ.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

– BCTC riêng và hợp nhất Quý 2/2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT

M.S.D.N: 6300177249-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
H.CHÂU THÀNH - T.HẬU GIANG

MAI VĂN HUY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2 – 4**
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8 – 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.261.967.800.000 đồng (Một ngàn hai trăm sáu mươi mốt tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
  Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm	Thời gian miễn nhiệm
Ông Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT	Tháng 05/2017	
Ông Mai Hữu Phúc	Thành viên	Tháng 05/2017	
Ông Mai Văn Thành	Thành viên	Tháng 05/2017	
Ông Ngô Công Chánh	Thành viên	Tháng 05/2017	Tháng 03/2020
Bà Lý Thị Ánh Hồng	Thành viên	Tháng 05/2017	
Ông Hà Ngọc Thường	Thành viên	Tháng 03/2020	
Ông Lê Văn Phú	Thành viên	Tháng 03/2020	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm	Thời gian miễn nhiệm
Ông Mai Văn Huy	Tổng Giám đốc	Tháng 02/2012	Tháng 03/2020
Ông Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	
Ông Lê Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 02/2012	
Ông Mai Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 08/2013	Tháng 03/2020
Bà Lý Thị Ánh Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 07/2019	
Ông Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	
Ông Trần Quốc Đời	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	
Ông Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm	Thời gian miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Kim Bằng	Trưởng ban	Tháng 05/2017	Tháng 03/2020
Bà Đoàn Thanh Tâm	Trưởng ban	Tháng 03/2020	
Bà Võ Thị Bông	Thành viên	Tháng 05/2017	
Bà Đoàn Thanh Tâm	Thành viên	Tháng 05/2017	
Bà Phạm Thị Kim Bằng	Thành viên	Tháng 03/2020	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ , Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm báo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 30 tháng 07 năm 2020

CHỦ TỊCH HĐQT

M.S.D.N: 6300177249 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
H.CHÂU THÀNH - T.HẬU GIANG

Mai Văn Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5,307,591,783,079**	**5,779,038,915,171**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**119,126,686,117**	**265,724,254,020**
1. Tiền	111		99,126,686,117	265,724,254,020
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**374,210,507,912**	**563,455,294,498**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.a	109,897,051,271	213,452,217,759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.a	114,409,286,209	227,364,404,035
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11,216,901,310	7,934,901,310
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.a	162,111,292,519	136,249,760,316
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(25,398,831,463)	(22,827,720,445)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	7	1,974,808,066	1,281,731,523
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**4,802,381,433,635**	**4,929,763,593,051**
1. Hàng tồn kho	141		4,826,405,957,981	4,950,237,867,397
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(24,024,524,346)	(20,474,274,346)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11,873,155,415**	**20,095,773,602**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	7,495,855,977	1,125,183,144
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,237,752,041	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.b	3,139,547,397	18,970,590,458
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3,720,243,209,224**	**3,549,324,897,820**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**61,323,695,552**	**57,025,164,553**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.b	60,422,145,656	56,942,499,554
2. Phải thu dài hạn khác	216	6.b	3,076,266,745	2,257,381,848
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2,174,716,849)	(2,174,716,849)
II. Tài sản cố định	**220**		**1,417,898,498,981**	**1,424,326,708,492**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	854,048,369,170	895,425,085,586
- Nguyên giá	222		1,206,724,755,199	1,201,682,566,703
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(352,676,386,029)	(306,257,481,117)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	563,850,129,811	528,901,622,906
- Nguyên giá	228		617,871,013,362	573,207,113,362
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(54,020,883,551)	(44,305,490,456)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**13**	**481,576,120,000**	**481,576,120,000**
- Nguyên giá	231		481,576,120,000	481,576,120,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**10**	**1,091,009,342,516**	**1,068,402,807,880**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,091,009,342,516	1,068,402,807,880
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**2.c**	**653,578,120,301**	**503,012,746,082**
1. Đầu tư vào công ty con	251		408,036,731,628	258,154,522,844
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		245,953,541,432	245,953,541,432
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	10,180,283,799
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5,612,152,759)	(16,475,601,993)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,200,000,000	5,200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14,857,431,874**	**14,981,350,813**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	14,857,431,874	14,981,350,813
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**9,027,834,992,303**	**9,328,363,812,991**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7,569,906,942,402**	**7,869,092,835,370**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5,227,990,100,371**	**5,676,925,248,425**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.a	1,260,295,556,208	2,619,871,671,529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		147,715,476,816	243,693,854,786
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.a	984,201,996,005	697,620,826,165
4. Phải trả người lao động	314		1,387,475,665	927,877,262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19.a	76,696,413,499	184,329,037,165
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	117,170,699,287	187,115,855,551
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15.a	2,260,161,820,288	1,624,591,212,921
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76,083,159	1,882,557,156
9. Quỹ bình ổn giá	323		380,284,579,444	116,892,355,890
II. Nợ dài hạn	**330**		**2,341,916,842,031**	**2,192,167,586,945**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	19.b	107,060,351,178	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	1,520,407,265,391	1,477,718,361,483
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15.b	714,449,225,462	714,449,225,462
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,457,928,049,901**	**1,459,270,977,621**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**1,457,928,049,901**	**1,459,270,977,621**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,261,967,800,000	1,261,967,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,261,967,800,000	1,261,967,800,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		195,960,249,901	197,303,177,621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		188,503,177,621	77,277,396,118
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,457,072,280	120,025,781,503
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**9,027,834,992,303**	**9,328,363,812,991**

Hậu Giang, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ Tịch HĐQT
Võ Như Thảo	Bùi Văn Ninh	Mai Văn Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
M.S.D.N: 6300... H.CHÂU THÀNH - T.HẬU GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	2,028,843,410,352	1,919,156,040,878	3,488,822,662,533	3,797,837,292,899
2. Các khoản giảm trừ	02	2	64,991,459,937	36,915,498,430	95,407,069,631	45,833,963,524
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,963,851,950,415	1,882,240,542,448	3,393,415,592,902	3,752,003,329,375
4. Giá vốn hàng bán	11	3	1,894,730,099,987	1,692,920,348,343	3,240,635,634,999	3,452,389,452,796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		69,121,850,428	189,320,194,105	152,779,957,903	299,613,876,579
				-		
				-		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	11,904,928,112	1,406,865,497	12,242,385,237	2,031,358,734
7. Chi phí tài chính	22	5	37,978,486,640	70,731,128,916	58,164,225,294	83,185,656,104
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40,918,639,066	59,411,638,508	57,473,658,839	71,808,348,384
				-		
8. Chi phí bán hàng	24	8.a	21,604,867,042	60,574,643,239	69,974,945,817	120,456,982,355
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.b	13,012,477,499	21,413,734,173	20,649,488,038	30,014,199,472
				-		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8,430,947,359	38,007,553,274	16,233,683,991	67,988,397,382

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019
				-		
11. Thu nhập khác	31	6	916,953,046	25,231,468,993	5,561,552,496	28,884,172,371
12. Chi phí khác	32	7	11,144,562,511	8,662,744,027	11,413,027,461	13,108,332,012
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(10,227,609,465)	16,568,724,966	(5,851,474,965)	15,775,840,359
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,796,662,106)	54,576,278,240	10,382,209,026	83,764,237,741
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	1,707,249,633	6,156,851,192	2,925,136,746	9,075,647,142
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3,503,911,739)	48,419,427,048	7,457,072,280	74,688,590,599

Hậu Giang, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ Tịch HĐQT
Võ Như Thảo	Bùi Văn Ninh	Mai Văn Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**10,382,209,026**	**83,764,237,741**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**370,147,842,800**	**37,140,595,434**
- Khấu hao tài sản cố định	02	56,134,298,007	66,691,807,172
- Các khoản dự phòng	03	(4,742,088,216)	2,923,297,451
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,110,223,780)	(2,616,243,594)
- Chi phí lãi vay	06	57,473,658,839	71,808,348,384
- Các khoản điều chỉnh khác	07	263,392,197,950	(101,666,613,979)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**380,530,051,826**	**120,904,833,175**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	204,801,419,165	(83,443,180,881)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	123,831,909,416	295,496,073,435
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1,172,527,878,431)	(511,682,288,669)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(6,246,753,894)	1,702,156,590
- Tiền lãi vay đã trả	14	(59,676,837,709)	(35,575,937,081)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24,536,329,337)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25,604	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10,606,473,997)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(564,430,867,357)**	**(212,598,343,431)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(72,312,623,132)	(109,115,668,023)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	4,000,000,000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8,817,964,200)	(172,896,222,418)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,056,318,098	155,543,922,938
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(139,701,924,985)	(3,139,369,552)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,038,886,306	1,131,068,594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(217,737,307,913)**	**(124,476,268,461)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,206,806,044,757	2,479,799,952,032
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,571,235,437,390)	(2,282,208,051,026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**635,570,607,367**	**197,591,901,006**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(146,597,567,903)**	**(139,482,710,886)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**265,724,254,020**	**308,206,608,687**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**119,126,686,117**	**168,723,897,801**

Hậu Giang, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ Tịch HĐQT
Võ Như Thảo	Bùi Văn Ninh	Mai Văn Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
M.S.D.N: 6300177249 - C.T.C.P - H. CHÂU THÀNH - T. HẬU GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.261.967.800.000 đồng (Một ngàn hai trăm sáu mươi mốt tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Cấu trúc doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Văn phòng đại diện ông ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	Lô 20, khu dân cư Phú An, khu đô thị mới Nam Sông Cần Thơ, phường Ph Thứ, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ.
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu Tại Hậu Giang	Số 14, Lê Hồng hong, Khu Vực 4, Phường IV, TP. Vị Thanh, Hậu Giang
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại rà Vinh	Ấp Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Vĩnh Long	Số 1D Đinh Tiên Hoàng, phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Đồng Tháp	Số 123 ấp Thạnh Phú, xã Tân Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Đồng Nai	Số 49 Hưng Đạo Vương, KP1, phường Quyết Thắng, thành phố Biên oà, tỉnh Đồng Nai.
7	Chi nhánh tại huyện Nhà Bè thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam	126B Lê Văn Lương, Ấp 5, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

	Sông Hậu	
8	CN Quận 1- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu	Phòng 23.11, Tầng 23, Tòa nhà Horizon, 214 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Cần Thơ	Lô 2.7, Khu Công nghiệp Trà Nóc II, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.
10	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu Tại Cần Thơ 2	H3 11-12, Đường Võ Nguyên Giáp, KV Thạnh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Cần Thơ
11	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu – Trạm Xăng Dầu Thới Lai	Ấp Đông Lợi, Xã Đông Bình, Huyện Thới Lai, Cần Thơ
12	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Bạ Liêu	Ấp Công Điền, xã Vĩnh Trạch, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
13	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Bạc Liêu 1	Ấp thị trấn A, thị trấn Hoà Bình, huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu.
14	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại An Giang	Khóm Xuân Hiệp, thị trấn Tịnh Biên, huy n Tịnh Biên, tỉnh An Giang.
15	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu tại An Giang 1	Khóm Xuân Hiệp, Thị Trấn Tịnh Biên, Huyện Tịn Biên, An Giang
16	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Kiên Giang	Số 304 ấp Tân Đời, xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
17	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Kiên Giang 1 – Trạm xăng dầu Gò Quao	Số 725 ấp Hoà Mỹ, xã Định Hoà, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
18	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Tại Kiên Giang 2 – Cửa Hàng Xăng Dầu Giang Thành	Tổ 01, Ấp Tân Tiến, Xã Tân Khánh Hòa, Huyện Giang Thành, Tỉnh Kiên iang.
19	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu tại Sóc Trăng	Ấp Lợi Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Sóc Trăng
20	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Sóc Trăng 2	Thửa đất số 1038, 1039, 1040, 1110, 1111, tờ bản đồ số 2, ấp An Ninh, thị trấn An Lạc Thôn, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.
21	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu tại Sóc Trăng 3	Ấp An Ninh, Thị Trấn An Lạc Thôn, Huyện Kế Sách, Sóc Trăng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	04-08 năm
- Phương tiện, vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	4,627,881,127	4,836,374,359
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94,498,804,990	260,887,879,661
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	-
Cộng	**119,126,686,117**	**265,724,254,020**

2. Các khoản đầu tư tài chính

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**109,897,051,271**	**213,452,217,759**
- Các bên liên quan	***87,223,180,332***	***85,039,955,400***
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	44,550,000,000	34,650,000,000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	17,236,450,000	17,486,450,000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	16,408,719,100	28,865,492,300
Công ty CP Chợ Gạo	7,526,422,000	3,054,233,600
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn NSH Tourist	1,501,589,232	983,779,500
- Các đối tượng khác	***22,673,870,939***	***128,412,262,359***
Công ty TNHH MTV Xăng dầu PT Oil	2,588,485,000	3,217,230,000
Công ty TNHH Bá Duy	1,712,688,000	1,756,488,000
Công ty TNHH MTV Dư Hoài	-	37,609,460,000
Khác	18,372,697,939	85,829,084,359
b. Dài hạn	-	-

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**114,409,286,209**	**227,364,404,035**
- Các bên liên quan	***2,613,000,000***	***2,613,000,000***
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	2,613,000,000	2,613,000,000
- Các đối tượng khác	***111,796,286,209***	***224,751,404,035***
INTERCHEM PTE LTD	6,735,000,000	6,735,000,000
DNTN Quang Huy	9,580,000,000	6,940,000,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Vận Tải Biển Trường Phát Lộc	5,879,582,561	11,231,036,720
Công ty CP XD Công nghệ hóa dầu Đại Lộc	33,716,000,000	153,764,000,000
Khác	55,885,703,648	46,081,367,315
b. Dài hạn	-	-

5. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**11,216,901,310**	**7,934,901,310**
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	5,000,000,000	5,000,000,000
Khác	6,216,901,310	2,934,901,310
b. Dài hạn	**60,422,145,656**	**56,942,499,554**
- Các bên liên quan	***31,504,217,718***	***27,728,606,231***
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn NSH Tourist	1,114,620,880	1,114,620,880
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú (*)	30,389,596,838	26,613,985,351
- Các đối tượng khác	***28,917,927,938***	***29,213,893,323***
Trung Tâm cơ khí đóng tàu An Bình	2,987,600,000	2,987,600,000
Các đối tượng khác	25,930,327,938	26,226,293,323

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**162,111,292,519**	**(826,598,634)**	**136,249,760,316**	**(674,446,512)**
Tạm ứng (1)	43,232,326,393		17,658,481,042	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (2)	90,030,347,939		106,293,670,664	
Phải thu khác (3)	28,848,618,187	(826,598,634)	12,297,608,610	(674,446,512)
b. Dài hạn	**3,076,266,745**	**(3,076,266,745)**	**2,257,381,848**	**(2,174,716,849)**
Phải thu khác	3,076,266,745	(3,076,266,745)	2,257,381,848	(2,174,716,849)

(1) Chi tiết

	Số cuối kỳ VND
Nguyễn Thị Thu Trang	15,031,429,271
Đỗ Thủy Tiên	2,023,498,766
Bùi Văn Ninh	1,045,304,000
Mai Hữu Phúc	3,982,939,300
Ngô Công Chánh	8,440,705,550
Phạm Quốc Nam	1,648,895,000
Khác	11,059,554,506
Tổng cộng	**43,232,326,393**

(2) Chi tiết

	Số cuối kỳ VND
Ký quỹ mở L/C nhập khẩu hàng hóa tại Ngân hàng Agribank Sài Gòn	85,347,998,699
Ký quỹ thực hiện Dự án xây dựng	4,681,349,240
Khác	1,000,000
Tổng cộng	**90,030,347,939**

(3) Chi tiết

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Lãi vay	5,840,959,534	4,769,622,060
- Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	920,578,819	570,291,319
- Công Ty CPTM Dầu Khí Sinh Học Nam Sông Hậu Phú An	-	5,014,500,000
- Khác	22,087,079,834	1,943,195,231
Tổng cộng	**28,848,618,187**	**12,297,608,610**

Trong đó, số dư với bên liên quan:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	**6,089,187,028**	**1,012,910,014**
Lý Thị Ánh Hồng	677,360,852	506,147,852
Bùi Văn Ninh	1,045,304,000	-
Đoàn Thanh Tâm	192,411,600	-
Phan Văn Quang	55,229,514	-
Mai Hữu Phúc	3,982,939,300	383,094,800
Mai Văn Thành	135,941,762	123,667,362
Phải thu khác	**6,085,070,475**	**4,686,102,827**
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	920,578,819	570,291,319
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú	4,561,722,156	3,518,042,008
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	602,769,500	597,769,500

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Hàng tồn kho	1,974,808,066	1,281,731,523
Cộng	**1,974,808,066**	**1,281,731,523**

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**28,398,548,312**	**825,000,000**	**27,311,941,918**	**2,309,504,624**
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Can Phi	1,265,681,885		1,265,681,885	
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại vận tải Vinh Phú	817,200,000		817,200,000	
Công ty TNHH Vương Phú	602,000,000		602,000,000	
Công ty CP Kiến trúc Long Khang	180,000,000		180,000,000	
Lương Thành Phương	1,282,026,000		1,282,026,000	
Lê Quang Hiếu Hùng	3,902,004,240		3,902,004,240	
INTERCHEM PTE LTD	6,735,000,000		6,735,000,000	
Huỳnh Thị Hồng Diễm	50,000,000		50,000,000	15,000,000
Khác	13,564,636,187	825,000,000	12,478,029,793	2,294,504,624

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	745,139,922,422		1,031,877,215,655	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47,866,361,780		47,818,686,780	
Thành phẩm	1,508,110,613,297	(7,301,741,131)	811,695,298,273	(6,053,411,396)
Hàng hoá	2,525,289,060,482	(16,722,783,215)	3,058,846,666,689	(14,420,862,950)
Cộng	**4,826,405,957,981**	**(24,024,524,346)**	**4,950,237,867,397**	**(20,474,274,346)**

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Mua sắm tài sản cố định	21,605,590,908	70,590,908
- Dự án Vàm Láng (1)	117,928,298,786	117,928,298,786
- Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	193,749,000,000	193,749,000,000
- Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	154,775,090,501	153,798,363,228
- Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115,000,000,000	115,000,000,000
- Dự án kho Mái Dầm (5)	157,115,834,924	157,115,834,924
- Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học - Thoại Sơn, An Giang (6)	22,018,838,630	22,018,838,630
- Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	15,000,000,000	15,000,000,000
- Khác	293,816,688,767	293,721,881,404
Cộng	**1,091,009,342,516**	**1,068,402,807,880**

(1) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 53101000133 ngày 09/06/2011 của UBND tỉnh Tiền Giang. Mục tiêu xây dựng khu tá định cư Vàm Láng phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất 43 ha của dự án đầu tư Tổng kho dầu kh Soài Rạp.

(2) Ngày 19/07/2018 UBND Thành Phố Cần Thơ chấp thuận Cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đầu tư Dự án: Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh khu phức hợp sinh thái, vui chơi giải trí dân gian kết hợp các hoạt động văn hóa địa phương.

(3) Ngày 04/12/2018, UBND Huyện Gò Công Đông ra quyết định số 2780/QĐ/-UBND về việc phê duyệt phương án kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

(4) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2149/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Khu phức hợp sản xuất lúa hữu cơ và Cụm kho bảo quản Nông sản. Địa điểm thực hiện dự án: tại xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 650,000 m2.

(5) Theo giấy phép chứng nhận đầu tư số 64121000427 ngày 15/03/2012 của UBND tỉnh Hậu Giang. Dự án đầu tư: Cảng chuyên dụng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dần nhờn, nhà máy khí hóa lỏng, và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học tại thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 11,1 ha.

(6) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2150/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất xăng sinh học E5 và E10. Địa điểm thực hiện dự án: tại ấp Hòa Phú, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 34.600 m2.

(7) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2075/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh. Dự án đầu tư: Kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas. Địa điểm thực hiện dự án: tại Ấp Xoài Rùm, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Diện tích sử dụng dự kiến 49.000 m2.

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
(Chi tiết phụ lục số 02)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
(Chi tiết phụ lục số 03)

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư
(Chi tiết phụ lục số 04)

14. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**7,495,855,977**	**1,125,183,144**
- Công cụ dụng cụ	207,578,523	284,843,996
- Chi phí bảo hiểm	2,552,221,503	840,339,148
- Chi phí khác	4,736,055,951	
b. Dài hạn	**14,857,431,874**	**14,981,350,813**
- Công cụ dụng cụ	1,430,611,671	270,536,788
- Chi phí thuê đất (*)	10,871,062,685	11,068,718,369
- Chi phí bảo hiểm	42,808,138	85,616,266
- Chi phí sửa chữa	2,443,968,380	3,468,685,390
- Chi phí khác	68,981,000	87,794,000
Cộng	**22,353,287,851**	**16,106,533,957**

(*) Khoản chi phí thuê đất của Công ty TNHH MTV Xây dựng hạ tầng Khu Công Nghiệp Cần Thơ tại KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, T.p Cần Thơ theo Hợp đồng thuê lại đất số 04/HĐ/TLĐ.KCN ngày 12 tháng 06 năm 2014. Mục đích thuê: kinh doanh xăng dầu. Thời gian thuê: 34 năm.

15. Vay và nợ thuê tài chính
(Chi tiết phụ lục số 05)

16. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**1,260,295,556,208**	**2,619,871,671,529**
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	152,707,392,082	208,579,901,991
Soleum Energy	337,270,699,682	1,446,726,735,807
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	241,247,920,489	139,017,960,629
Công ty CP Dầu khí Đông Phương	140,360,000,000	140,360,000,000
Khác	388,709,543,955	685,187,073,102
b. Dài hạn	-	-
c. Các bên liên quan	**132,491,594,813**	**113,216,120,779**
Công ty CP Lọc hóa dầu Nam Việt	52,346,536,600	53,855,402,143
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	62,761,802,254	50,259,812,228
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú	8,995,906,408	9,055,906,408
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	15,000,000	15,000,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Thuận Tiến	30,000,000	30,000,000
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Mekong	8,342,349,551	-

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**147,715,476,816**	**243,693,854,786**
Doanh nghiệp tư nhân An Kiên	19,279,200,000	31,912,860,000
Công ty CP TM Dầu khí Cửu Long	-	48,743,076,960
Công ty CP TM Nhiên liệu Cửu Long	-	57,240,000,000
Công ty TNHH Xăng dầu Hồng Đức	-	27,321,533,140
Công ty TNHH Dư Hoài	989,589,806	34,908,429,806
Công ty TNHH MTV Dầu khí Đông Nam	13,824,680,000	-
Công ty TNHH TM Dầu khí NSH Sóc Trăng	18,350,798,670	-
Khác	95,271,208,340	43,567,954,880
b. Dài hạn	-	-
c. Các bên liên quan	**18,350,798,670**	-
Công ty TNHH TM Dầu khí NSH Sóc Trăng	18,350,798,670	

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	118,596,130,154	117,209,962,061	45,755,346,030	190,050,746,185
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	191,871,239,767	118,005,166,626	65,745,165,539	244,131,240,854
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	31,401,114,631	31,401,114,631	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	24,536,329,337	2,925,136,746	24,536,329,337	2,925,136,746
Thuế Thu nhập cá nhân	-	179,045,166	179,045,166	-
Thuế bảo vệ môi trường	362,617,126,907	388,553,590,913	204,075,845,600	547,094,872,220
Các loại thuế khác	-	65,000,000	65,000,000	-
Cộng	**697,620,826,165**	**658,339,016,143**	**371,757,846,303**	**984,201,996,005**

b. Phải thu

Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	16,522,219,568	16,522,219,568		-
Thuế Thu nhập cá nhân	1,761,400		5,823,628	7,585,028
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2,282,029,110			2,282,029,110
Các loại thuế khác	-		665,733,753	665,733,753
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	164,580,380		19,619,126	184,199,506
Cộng	**18,970,590,458**	**16,522,219,568**	**691,176,507**	**3,139,547,397**

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**76,696,413,499**	**184,329,037,165**
- Chi phí lãi vay	75,065,507,117	184,329,037,165
- Phí bảo hiểm	1,630,906,382	-
b. Dài hạn	**107,060,351,178**	-
- Lãi vay	107,060,351,178	-
Cộng	**183,756,764,677**	**184,329,037,165**

20. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**117,170,699,287**	**187,115,855,551**
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1,873,591
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	117,170,699,287	187,113,981,960
b. Dài hạn	**1,520,407,265,391**	**1,477,718,361,483**
Phải trả dài hạn khác (*)	1,520,407,265,391	1,477,718,361,483
Cộng	**1,637,577,964,678**	**1,664,834,217,034**

(*) Chi tiết

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**117,170,699,287**	**187,113,981,960**
Phải trả hàng mượn	**47,773,524,395**	**121,834,621,540**
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí sinh học NSH Phú An	30,486,009,173	121,834,621,540
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	17,287,515,222	-
Phải trả khác	**69,397,174,892**	**65,279,360,420**
Công ty CP TM Chợ Gạo (thuế BVMT)	11,652,850,000	11,652,850,000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (thuế BVMT)	6,208,640,000	-
Công ty CP TM DK Thuận Tiến (thuế BVMT)	42,002,125,000	42,002,125,000
Công Ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ (thuế BVMT)	3,877,874,781	3,877,874,781
Khác	5,655,685,111	7,746,510,639
b. Dài hạn	**1,520,407,265,391**	**1,477,718,361,483**
Phải trả hàng mượn	**1,520,407,265,391**	**1,477,718,361,483**
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí sinh học NSH Phú An	1,468,792,834,133	408,816,415,004
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	51,614,431,258	1,068,901,946,479
Trong đó, số dư với các bên liên quan:		
Công ty TNHH Thương mại dầu khí sinh học NSH Sóc Trăng	6,208,640,000	-
Công ty CP Lọc hóa dầu Cần Thơ	3,877,874,781	3,877,874,781
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí sinh học NSH Phú An	1,499,278,843,306	530,651,036,544
Công ty CP TM Chợ Gạo	11,652,850,000	11,652,850,000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	3,255,475,833	5,700,000,000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	42,002,125,000	42,002,125,000

Số dư phải trả hàng mượn trong thuyết minh trên liên quan đến hai hợp đồng kinh tế: Hợp đồng số 01.01/2017/HĐKT/NSH-DKPP và Hợp đồng số 1991A/2017HĐKT/NSH-PHUHUU. Theo đó, Nam Sông Hậu cho hai công ty là Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí sinh học NSH Phú An và Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc mượn hệ thống kho bãi nhằm mục đích kinh doanh xăng dầu, đồng thời Nam Sông Hậu sẽ mượn toàn bộ số hàng hóa mà hai công ty trên lưu trữ tại kho bãi của mình.

21. Quỹ bình ổn giá

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu năm	116,892,355,890	99,412,431,948
Trích quỹ trong năm	281,684,014,450	92,545,284,900
Lãi phát sinh	25,604	876,936
Sử dụng quỹ trong năm	(18,291,816,500)	(194,212,775,815)
Số dư cuối kỳ	**380,284,579,444**	**(2,254,182,031)**

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 06)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Mai Văn Huy	841,108,750,000	841,108,750,000
Cổ đông khác	420,859,050,000	420,859,050,000
Cộng	**1,261,967,800,000**	**1,261,967,800,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1,261,967,800,000	800,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	461,967,800,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,261,967,800,000	1,261,967,800,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	126,196,780	126,196,780
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	126,196,780	126,196,780
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*126,196,780*	*126,196,780*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126,196,780	126,196,780
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*126,196,780*	*126,196,780*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	303,828.19	546,328.55

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa	1,794,808,977,441	1,156,664,643,187
- Doanh thu bán thành phẩm	1,642,812,439,058	2,604,840,091,622
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	50,730,509,914	35,689,192,130
- Doanh thu khác	470,736,120	643,365,960
Cộng	**3,488,822,662,533**	**3,797,837,292,899**

b. Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	10,362,636,365
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	470,736,120	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	66,031,609,403	-
Công Ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	319,300,206,187	233,171,684,731
Công ty CP TM Chợ Gạo	107,746,989,454	133,502,117,457

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chiết khấu thương mại	95,407,069,631	45,833,963,524
Cộng	**95,407,069,631**	**45,833,963,524**

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hàng hóa	1,559,479,002,382	880,540,702,602
- Giá vốn thành phẩm đã bán	1,836,431,823,698	2,633,453,319,821
- Giá vốn dịch vụ	69,576,705,885	-
- Trích lập quỹ bình ổn giá	(263,392,197,950)	(101,667,490,915)
- Hao hụt nhiệt độ, vận chuyển	38,540,300,984	40,062,921,288
Cộng	**3,240,635,634,999**	**3,452,389,452,796**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	2,110,223,780	1,131,068,594
- Chênh lệch tỷ giá	312,445,256	900,290,140
- Thanh lý khoản đầu tư	9,819,716,201	
Cộng	**12,242,385,237**	**2,031,358,734**

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền vay	57,473,658,839	71,808,348,384
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	(10,863,449,234)	-
- Chênh lệch tỷ giá	10,872,812,089	4,496,823,255
- Khác	681,203,600	6,880,484,465
Cộng	**58,164,225,294**	**83,185,656,104**

6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Tiền bồi thường	55,000,000	5,000,000
- Thanh lý tài sản cố định		1,485,175,000
- Thu nhập khác	5,506,552,496	27,393,997,371
Cộng	**5,561,552,496**	**28,884,172,371**

7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	69,705,998	781,533,240
- Khác	11,343,321,463	12,326,798,772
Cộng	**11,413,027,461**	**13,108,332,012**

8. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng	**69,974,945,817**	**120,456,982,355**
- Chi phí nguyên, vật liệu	125,789,164	69,350,876
- Chi phí nhân công	8,713,484,049	7,343,147,749
- Chi phí khấu hao	23,223,358,826	38,861,275,280
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,123,825,835	68,063,392,533
- Chi phí khác bằng tiền	3,788,487,943	6,119,815,917
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**20,649,488,038**	**30,014,199,472**
- Chi phí nguyên, vật liệu	527,872,327	367,449,350
- Chi phí nhân công	5,402,758,376	4,941,950,627
- Chi phí khấu hao	7,262,159,515	14,416,664,028
- Thuế, phí, lệ phí	145,071,909	339,031,348
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,135,804,872	6,205,139,414
- Chi phí khác bằng tiền	604,710,021	820,667,254
- Chi phí dự phòng	2,571,111,018	2,923,297,451
Cộng	**90,624,433,855**	**150,471,181,827**

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	2,279,836,907,933	3,418,323,864,827
- Chi phí nhân công	14,116,242,425	35,427,758,387
- Chi phí khấu hao	56,134,298,007	66,691,807,172
- Thuế, phí, lệ phí	145,071,909	339,031,348
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62,763,712,548	74,315,142,402
- Chi phí khác bằng tiền	4,393,197,964	6,940,483,171
- Chi phí dự phòng	2,571,111,018	2,923,297,451
Cộng	**2,419,960,541,804**	**3,604,961,384,758**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,925,136,746	9,075,647,142
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,925,136,746	9,075,647,142

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tài sản tài chính	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	119,126,686,117		265,724,254,020	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	275,084,610,535	(27,573,548,312)	351,959,359,923	(25,002,437,294)
Các khoản cho vay	71,639,046,966		64,877,400,864	
Đầu tư dài hạn	5,200,000,000		5,200,000,000	
Cộng	**471,050,343,618**	**(27,573,548,312)**	**687,761,014,807**	**(25,002,437,294)**

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	**VND**
Vay và nợ	2,974,611,045,750	2,339,040,438,383
Phải trả người bán, phải trả khác	2,897,873,520,886	4,284,705,888,563
Chi phí phải trả	183,756,764,677	184,329,037,165
Cộng	**6,056,241,331,313**	**6,808,075,364,111**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119,126,686,117			119,126,686,117
Phải thu khách hàng, phải thu khác	272,008,343,790	3,076,266,745		275,084,610,535
Đầu tư dài hạn		5,200,000,000		5,200,000,000
Cộng	**391,135,029,907**	**8,276,266,745**	-	**399,411,296,652**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	265,724,254,020			265,724,254,020
Phải thu khách hàng, phải thu khác	349,701,978,075	2,257,381,848		351,959,359,923
Đầu tư dài hạn		5,200,000,000		5,200,000,000
Cộng	**615,426,232,095**	**7,457,381,848**	-	**622,883,613,943**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	2,260,161,820,288	714,449,225,462		2,974,611,045,750
Phải trả người bán, phải trả khác	1,377,466,255,495	1,520,407,265,391		2,897,873,520,886
Chi phí phải trả	76,696,413,499	107,060,351,178		183,756,764,677
Cộng	**3,714,324,489,282**	**2,341,916,842,031**	-	**6,056,241,331,313**
Số đầu năm				
Vay và nợ	1,624,591,212,921	714,449,225,462		2,339,040,438,383
Phải trả người bán, phải trả khác	2,806,987,527,080	1,477,718,361,483		4,284,705,888,563
Chi phí phải trả	184,329,037,165	-		184,329,037,165
Cộng	**4,615,907,777,166**	**2,192,167,586,945**	-	**6,808,075,364,111**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Kinh doanh xăng dầu	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	3,393,415,592,902	3,393,415,592,902
Chi phí bộ phận	3,240,635,634,999	3,240,635,634,999
Kết quả kinh doanh bộ phận	**152,779,957,903**	**152,779,957,903**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		**90,624,433,855**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		62,155,524,048
Doanh thu hoạt động tài chính		12,242,385,237
Chi phí tài chính		58,164,225,294
Thu nhập khác		5,561,552,496
Chí phí khác		11,413,027,461
Thuế TNDN hiện hành		2,925,136,746
Lợi nhuận sau thuế		**7,457,072,280**

3. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT
Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc
Mai Văn Chánh	Anh em ruột của Tổng Giám đốc
Mai Thành Tựu	Anh em ruột của Tổng Giám đốc
Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Võ Bích Trâm	Cổ đông
Lý Thị Ánh Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	Công ty con
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH	Công ty liên kết
Công Ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	Công ty con
Công Ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	Công ty con
Công Ty CP Lọc Hóa Dầu Nam Việt	Nam Sông Hậu là cổ đông
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	Công ty con
Công ty Cổ phần TM dầu khí sinh học NSH Phú An	Ông Mai Văn Huy là cổ đông lớn.
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú	Ông Mai Văn Huy là Chủ tịch HĐQT Nam Sông Hậu đồng thời là Giám đốc của NSH Đông Phú
Công ty TNHH Đầu Tư Thuỷ Sản xuất Khẩu Nam Sông Hậu Trần Đề	Công ty con
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH ĐT NN Công Nghệ Cao Nam Sông Hậu Tri Tôn	Công ty con

b. Giao dịch với bên liên quan

Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Công ty TNHH TMDK Nam Sông Hậu Sóc Trăng	Thu tiền thuê BVMT	466,845,000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Cần Thơ	Phí gia công	6,208,640,000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	Phí thuê kho	26,954,490,026
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú	Phí tư vấn	30,000,000
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Thuận Tiến	Phí thuê kho	10,000,000
Công Ty CP Vận Tải Dầu Khí Mê Kong	Chi phí vận chuyển	30,000,000
Công ty CP Lọc hóa dầu Cần Thơ	Cho thuê tài sản	16,776,458,187
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	Mua hàng hóa	9,900,000,000
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	Mua hàng hóa	351,230,226,800
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	Mua hàng hóa	118,521,688,400
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	Mua hàng hóa	517,809,732
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	Vay tiền	72,634,770,330
Bà Võ Bích Trâm	Vay tiền	33,550,000,000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	Lãi vay	12,902,760,000
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú	Lãi cho vay	552,883,533
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	Cho mượn tiền	1,043,680,148
		350,287,500

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hậu Giang, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ Tịch HĐQT
Võ Như Thảo	Bùi Văn Ninh	Mai Văn Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
M.S.D.N: 6300177249 C.T.C.P
H.CHÂU THÀNH - T.HẬU GIANG

Phụ lục số 01

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1. Ngắn hạn	-		-	-		-
b2. Dài hạn	5,200,000,000		-	5,200,000,000		-
- Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (1)	5,200,000,000	(*)		5,200,000,000	(*)	
- Khác						

(1) Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phát hành.
Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/Trái phiếu.
Kỳ hạn: 7 năm.
Số lượng : 5.200 Trái phiếu phát hành tại ngày 24/09/2019.
Tổng mệnh giá trái phiếu: 5.200.000.000 VND.
Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn là lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định theo công thức sau:
Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 1,2 % /năm.
Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi là ngày 24/09 hàng năm.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Phụ lục số 01 - tiếp theo

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Đầu tư góp vốn vào công ty con		**408,036,731,628**	-	**(5,612,152,759)**		**258,154,522,844**	-	**(6,295,318,194)**
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	100.0%	48,401,264,993	(*)	(3,498,650,317)	100.0%	46,023,083,763	(*)	(3,345,019,916)
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	74.0%	150,921,028,000	(*)	(1,418,524,584)	55.4%	112,921,028,000	(*)	-
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	80.7%	89,010,411,081	(*)	(583,849,310)	80.7%	89,010,411,081	(*)	(2,869,179,690)
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	100.0%	50,000,000,000	(*)	(47,560,664)	52.6%	10,200,000,000	(*)	(81,118,588)
Công ty TNHH Đầu Tư Thuỷ Sản xuất Khẩu Nam Sông Hậu Trần Đề	100.0%	924,426,893	(*)	(46,066,966)				
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	100.0%	31,226,257,420	(*)	-				
Công ty TNHH ĐT NN Công Nghệ Cao Nam Sông Hậu Tri Tôn	100.0%	37,553,343,241	(*)	(17,500,918)				
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết		**245,953,541,432**	-	-		**245,953,541,432**	-	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	46.2%	228,242,628,804	(*)		46.2%	228,242,628,804	(*)	
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	27.3%	17,710,912,628	(*)		27.3%	17,710,912,628	(*)	

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ				Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-		**10,180,283,799**	-	**(10,180,283,799)**
				6.8%	7,091,000,000	(*)	(7,091,000,000)
				3.3%	3,089,283,799	(*)	(3,089,283,799)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	Số 86 Nguyễn Thái Học, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú.
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	Khu công nghiệp Hưng Phú II, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng,	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	Số 207 Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh, vận tải xăng dầu, hóa chất.
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	Ấp Đôi Ma, X. Kiểng Phước, H. Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	Ô 1, Khu II, Thị trấn Chợ Gạo, Huyện Chợ Gạo, Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	Thửa đất số 18, Tờ bản đồ số 47 ấp An Ninh, Thị trấn An Lạc Thôn, Huyện Kế Sách, Tỉnh Sóc Trăng	Xây dựng.
Công ty TNHH Đầu Tư Thuỷ Sản xuất Khẩu Nam Sông Hậu Trần Đề	Thửa đất số 1478, Tờ bản đồ số 9, ấp Giồng Chát, Xã Liêu Tú, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng thuỷ sản nội địa
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	Số 30, đường Hùng Vương, khóm Thượng 1, Thị trấn Thường Thới Tiền, Huyện Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm liên quan
Công ty TNHH ĐT NN Công Nghệ Cao Nam Sông Hậu Tri Tôn	Ấp Cà Na, Xã Lương An Trà, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Nông nghiệp

Phụ lục số 02

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**306,661,544,187**	**582,418,691,199**	**311,241,804,045**	**1,360,527,272**	**1,201,682,566,703**
- Mua trong năm	1,742,013,035				1,742,013,035
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,088,928,363		1,211,247,098		3,300,175,461
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	**310,492,485,585**	**582,418,691,199**	**312,453,051,143**	**1,360,527,272**	**1,206,724,755,199**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**114,466,573,031**	**102,181,300,047**	**89,062,688,726**	**546,919,313**	**306,257,481,117**
- Khấu hao trong năm	13,668,999,566	15,599,678,676	17,033,041,066	117,185,604	46,418,904,912
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	**128,135,572,597**	**117,780,978,723**	**106,095,729,792**	**664,104,917**	**352,676,386,029**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	192,194,971,156	480,237,391,152	222,179,115,319	813,607,959	895,425,085,586
Tại ngày cuối năm	**182,356,912,988**	**464,637,712,476**	**206,357,321,351**	**696,422,355**	**854,048,369,170**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 777,899,681,113 VND
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 6,012,365,254 VND

Phụ lục số 03

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	**Quyền sử dụng đất**	**Tổng cộng**
Nguyên giá		
Số đầu năm	**573,207,113,362**	**573,207,113,362**
- Mua trong năm		-
- Tăng do góp vốn		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	44,663,900,000	44,663,900,000
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số cuối năm	**617,871,013,362**	**617,871,013,362**
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	**44,305,490,456**	**44,305,490,456**
- Khấu hao trong năm	9,715,393,095	9,715,393,095
- Tăng khác		-
- Thanh lý nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số cuối năm	**54,020,883,551**	**54,020,883,551**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	528,901,622,906	528,901,622,906
Tại ngày cuối năm	563,850,129,811	563,850,129,811

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 288,108,542,472 VND
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 3,955,524,932 VND

Phụ lục số 04

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**481,576,120,000**	-	-	**481,576,120,000**
- Quyền sử dụng đất	481,576,120,000			481,576,120,000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**481,576,120,000**	-	-	**481,576,120,000**
- Quyền sử dụng đất	481,576,120,000	-	-	481,576,120,000
b. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				-

Bất động sản đầu tư này bao gồm 28 quyền sử dụng đất tại huyện Chậu Thành, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 44.728,9 m2. Thuộc dự án: Dự án đầu tư Khu trung tâm điều hành Khu công nghiệp Sông Hậu, huyện Châu Thành; được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm kết thúc năm tài chính không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

Phụ lục số 05

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**2,260,161,820,288**	**2,260,161,820,288**	**2,206,806,044,757**	**1,571,235,437,390**	**1,624,591,212,921**	**1,624,591,212,921**
Vay ngắn hạn	**2,260,161,820,288**	**2,260,161,820,288**	**2,206,806,044,757**	**1,571,235,437,390**	**1,624,591,212,921**	**1,624,591,212,921**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1)	2,002,541,066,034	2,002,541,066,034	1,698,092,107,503	966,380,850,000	1,270,829,808,531	1,270,829,808,531
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- CN Sài Gòn (2)	200,000,000,000	200,000,000,000	449,000,000,000	419,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000
Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (3)	32,205,707,000	32,205,707,000	33,550,000,000	1,344,293,000	-	-
Vay cá nhân (4)	25,415,047,254	25,415,047,254	26,163,937,254	184,510,294,390	183,761,404,390	183,761,404,390
b. Dài hạn	**714,449,225,462**	**714,449,225,462**	-	-	**714,449,225,462**	**714,449,225,462**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5)	714,449,225,462	714,449,225,462	-	-	714,449,225,462	714,449,225,462
Tổng cộng	**2,974,611,045,750**	**2,974,611,045,750**	**2,206,806,044,757**	**1,571,235,437,390**	**2,339,040,438,383**	**2,339,040,438,383**

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch 2 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/4618782/HĐTD ngày 28 tháng 11 năm 2019
Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/c, chết khấu
Hạn mức tín dụng: 2.800.000.000 đồng
Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 30/06/2020 hoặc đến khi hạn mức tín dụng được phê duyệt
Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ của Công ty CP TMĐT Dầu khí Nam Sông Hậu
Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bảo đảm đang thế chấp cho khoản vay Đầu tư kho xăng dầu Trà Nóc được sử dụng để đảm bảo cho hạn mức tín dụng ngắn hạn, các cây xăng:
Số dư tại 30/06/2020: 2.002.541.066.034 đồng

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600- LAV- 202000698 ngày 18 tháng 05 năm 2020
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
Hạn mức cấp tín dụng: 1.000.000.000.000 đồng. Hạn mức dư nợ tối đa: 300.000.000.000 đồng
Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 13/05/2021
Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ
Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ
Tài sản đảm bảo: Đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa 2 bên
Số dư tại 30/06/2020: 200.000.000.000 đồng

(3) Vay Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng theo Hợp đồng mượn tiền số 01/2020/HĐM/NSHST- NSH ngày 16 tháng 04 năm 2020
Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Số tiền vay: 33.550.000.000 đồng
Thời hạn vay: Đến hết ngày 15/12/2020
Lãi suất: 9%/năm
Số dư tại 30/06/2020: 32.205.707.000 đồng

(4) Hợp đồng vay ngắn hạn với các cá nhân nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động tại các chi nhánh. Lãi suất 0%. Thời hạn: 06 tháng.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 2, lãi suất vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) cộng tối thiểu 1%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo từng lần điều chỉnh, thời hạn vay tối đa 144 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên. Nợ gốc và lãi được ân hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả theo lịch trả nợ. Số dư tại 30/06/2020: 714.449.225.462 đồng

Phụ lục số 06

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**800,000,000,000**	**172,683,876,118**	**972,683,876,118**
- Tăng vốn trong năm trước	400,561,320,000		400,561,320,000
- Lãi trong năm trước		120,025,781,503	120,025,781,503
- Trích lập các quỹ		(34,000,000,000)	(34,000,000,000)
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp	61,406,480,000	(61,406,480,000)	-
Số dư đầu năm nay	**1,261,967,800,000**	**197,303,177,621**	**1,459,270,977,621**
- Tăng vốn trong năm nay			-
- Lãi trong năm nay		7,457,072,280	7,457,072,280
- Trích lập các quỹ		(8,800,000,000)	(8,800,000,000)
- Lỗ trong năm nay		-	-
Số dư cuối kỳ này	**1,261,967,800,000**	**195,960,249,901**	**1,457,928,049,901**